

Handwritten signature

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện
thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi,
chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 3907/QĐ-BNNMT ngày 23/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 661/TTr-SNNMT ngày 06/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường gồm 118 thủ tục, trong đó 103 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 15 thủ tục hành chính cấp xã (*Chi tiết, có phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Công khai, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, tuyên truyền đến người dân, doanh nghiệp biết, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến toàn trình được công bố tại

Điều 1 Quyết định này.

b) Thực hiện rà soát, đánh giá tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm điện tử hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có), cập nhật quy trình điện tử để triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình được công bố tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố, hướng dẫn, hỗ trợ trong quá trình thực hiện.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm tích hợp, cung cấp Danh mục dịch vụ công trực tuyến đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND TP;
- Báo và phát thanh, truyền hình HP;
- Các PCVP UBND TP;
- Các phòng, đơn vị: TTPVHCC, NN&MT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.T.An.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Minh Cường

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ
CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày /10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC/Dịch vụ công	Ghi chú
I	Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
1	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	
2	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	
3	1.004117	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	
4	1.004160	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	
5	1.004150	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	
6	1.004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen.	
7	1.008672	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	
II.	Lĩnh vực Môi trường		
8	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	
9	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	
III.	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn		
10	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
11	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
12	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
13	1.013861	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn,	

		giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh.	
IV	Lĩnh vực Tài nguyên nước		
14	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	
15	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	
16	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất.	
17	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất.	
18	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền.	
19	1.004253	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.	
20	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành.	
21	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành.	
22	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	
23	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	
24	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	
25	1.012502	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	
26	1.011516	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	
27	1.012498	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước.	
V	Lĩnh vực Đo đạc và bản đồ		
28	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.	
VI	Lĩnh vực Đất đai		

29	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	
30	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	
31	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	
VII	Lĩnh vực Biển và Hải đảo		
32	1.005181	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử.	
VIII	Lĩnh vực Trồng trọt và bảo vệ thực vật		
33	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	
34	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	
35	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	
36	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	
37	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	
38	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	
39	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.	
40	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.	
41	1.012001	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.	
42	1.012002	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
IX	Lĩnh vực Chăn nuôi và thú y		
43	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	
44	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất,	

		sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký).	
45	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	
46	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.	
47	1.008125	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.	
48	1.008122	Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
49	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước.	
50	1.008124	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	
51	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung.	
52	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung.	
53	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	
X	Lĩnh vực Khoa học và công nghệ		
54	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.	
XI	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm		
55	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	
56	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	
57	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	
58	3.000180	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng.	
XII	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

59	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ.	
60	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
61	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm.	
XIII	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn		
62	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.	
XIV	Lĩnh vực Thủy lợi		
63	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
64	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
65	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
66	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
67	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC/Dịch vụ công	Cơ quan thực hiện
I	Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		

68	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
69	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp Tỉnh quản lý	
70	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND cấp tỉnh quản lý	
71	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
72	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
73	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
74	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
75	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
76	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với các hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh,	

		dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
77	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
78	1.003211	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
79	1.003203	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	
80	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
81	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
XV	Lĩnh vực Thủy sản và kiểm ngư		
82	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.	
83	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển.	
84	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá.	
85	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	
86	1.004694	Công bố mở cảng cá loại 2	
87	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	
88	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	
89	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các	

		loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	
90	1.004913	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	
91	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
92	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
93	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
94	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
95	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	
96	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	
97	1.004056	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	
98	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá.	
99	1.004794	Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	
100	2.001694	Cấp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.	
101	1.003726	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.	
XVI	Lĩnh vực Tổng hợp		
102	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.	
XVII	Lĩnh vực Nông nghiệp		
103	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương.	
STT	Mã TTHC	Tên TTHC/Dịch vụ công	Cơ quan thực hiện
1	1.004082	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	
II	Lĩnh vực Môi trường		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC/Dịch vụ công	Cơ quan thực hiện
2	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	
III	Lĩnh vực Tài nguyên nước		
3	1.001662	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	
IV	Lĩnh vực Trồng trọt và bảo vệ thực vật		
4	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.	
V	Lĩnh vực Nông nghiệp		
5	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã).	
VI	Lĩnh vực Thủy sản		
6	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	
VII	Lĩnh vực Quản lý đô thị và phòng, chống thiên tai		
7	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	
8	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	
VIII	Lĩnh vực Thủy lợi		
9	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	
10	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
11	2.001627	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC/Dịch vụ công	Cơ quan thực hiện
		và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	
12	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	
13	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	
14	1.013768	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	
15	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	